

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18

Ngày 15/01/2024	38,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	19.4%	-0.5%

DT thuần
Q4/23

1,089
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 363 | 50.0%
YoY: ▲ 270 | 33.0%

LN thuần
Q4/23

20.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.30 | 43.5%
YoY: ▲ 17.8 | 569%

LN sau thuế
Q4/23

29.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 16.1 | 119%
YoY: ▲ 11.5 | 63.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.4%

YoY: +/- ▲ 0.3%

ROE
2023

7.1%

YoY: +/- ▲ 2.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	19,355 - 43,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,475
Số lượng CPLH (CP)	38,116,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)	88,055
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.14
EPS	1,134
P/E	36.5

DT thuần
2023

3,083
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 871 | 39.4%

LN thuần
2023

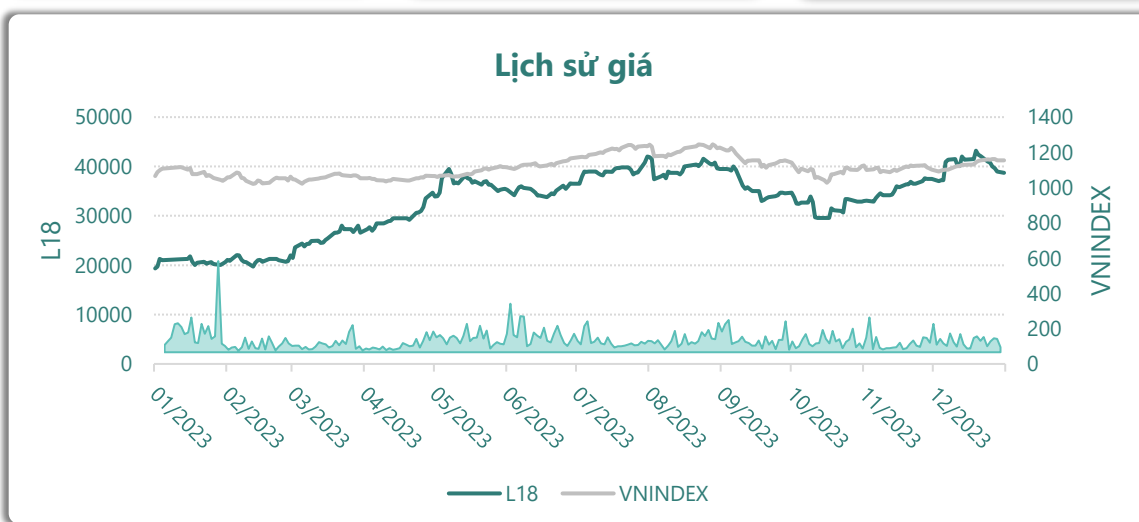
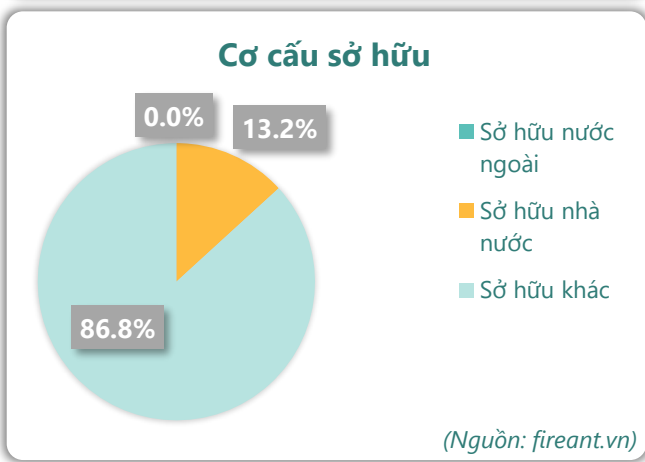
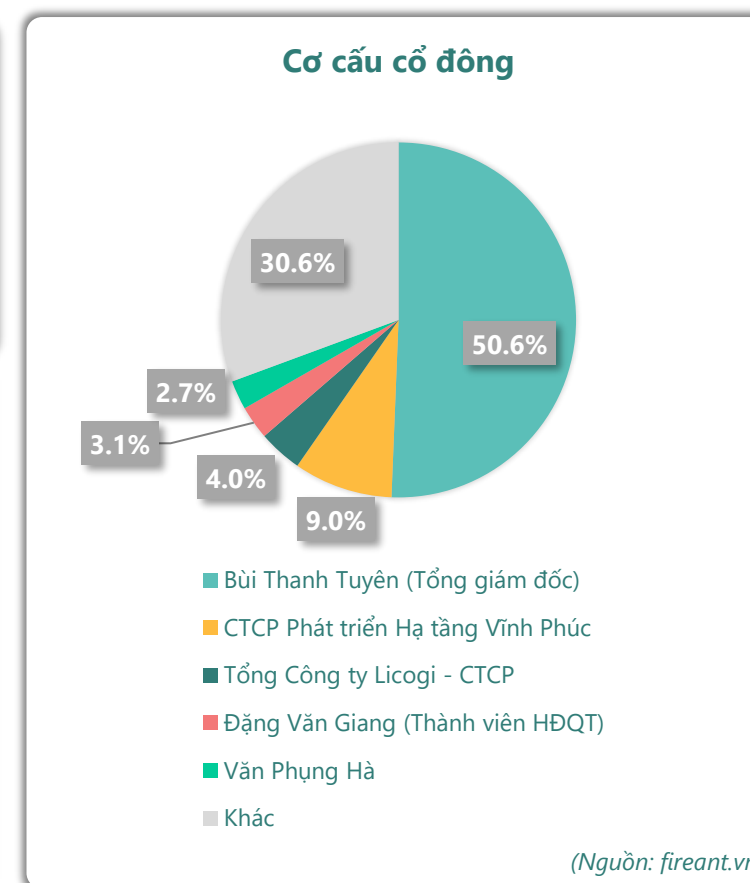
51.2
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 20.3 | 65.5%

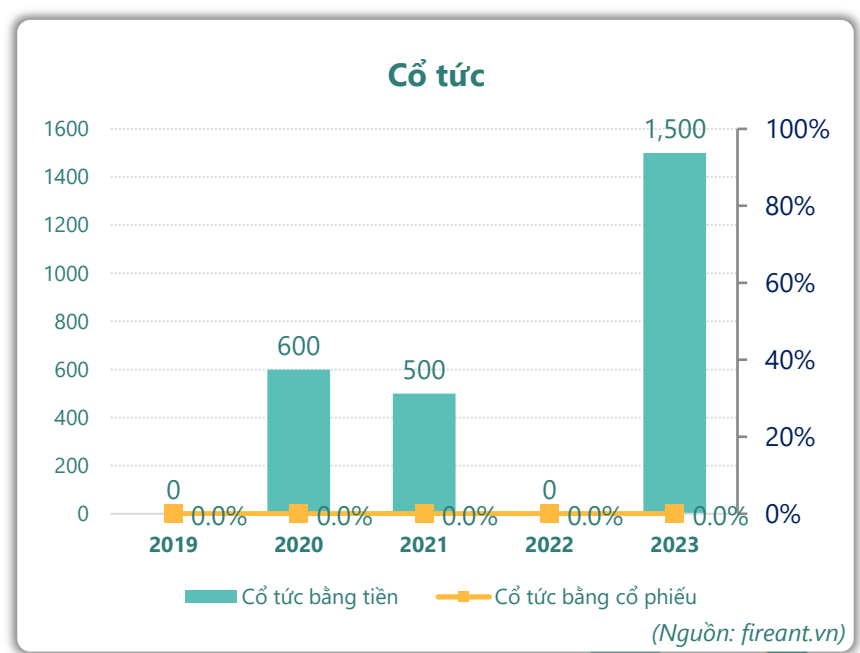
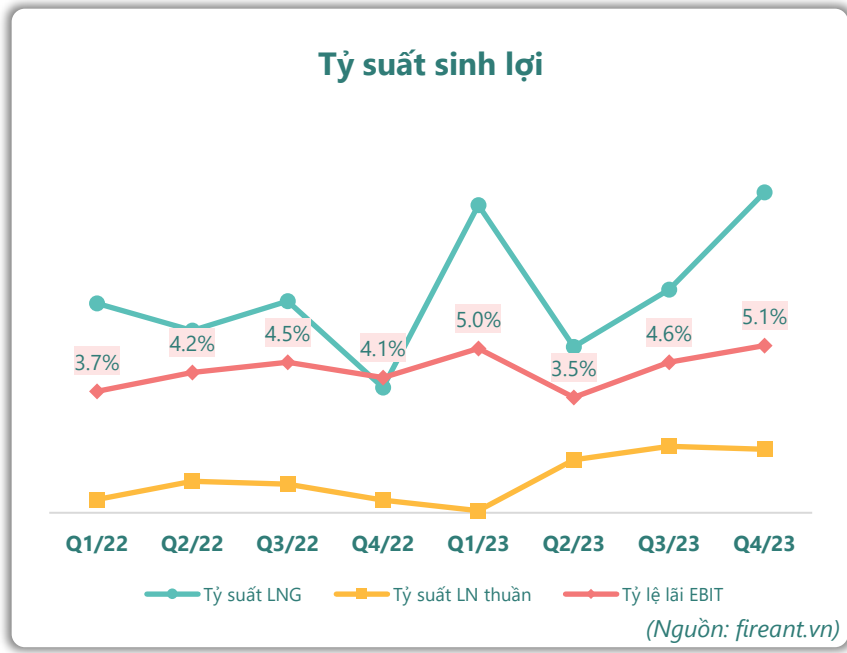
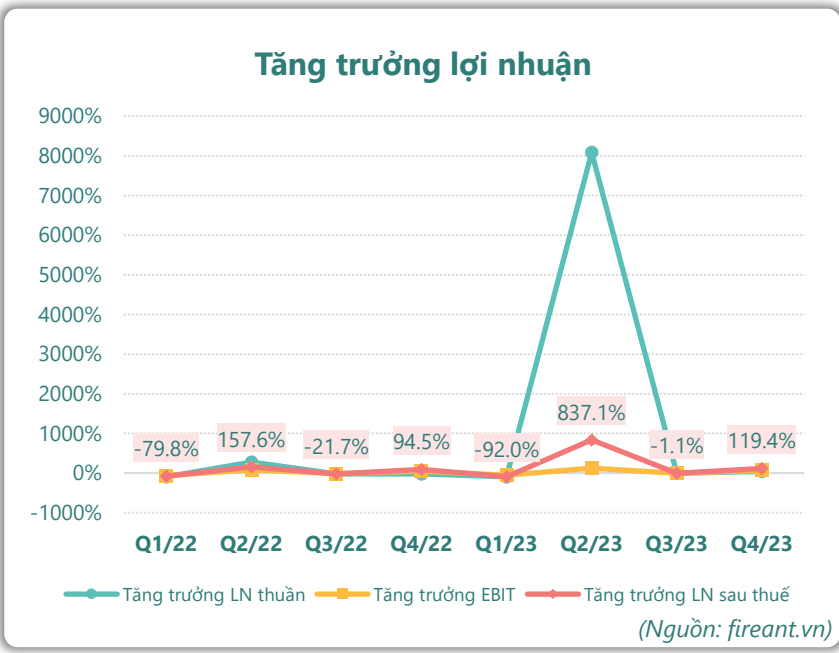
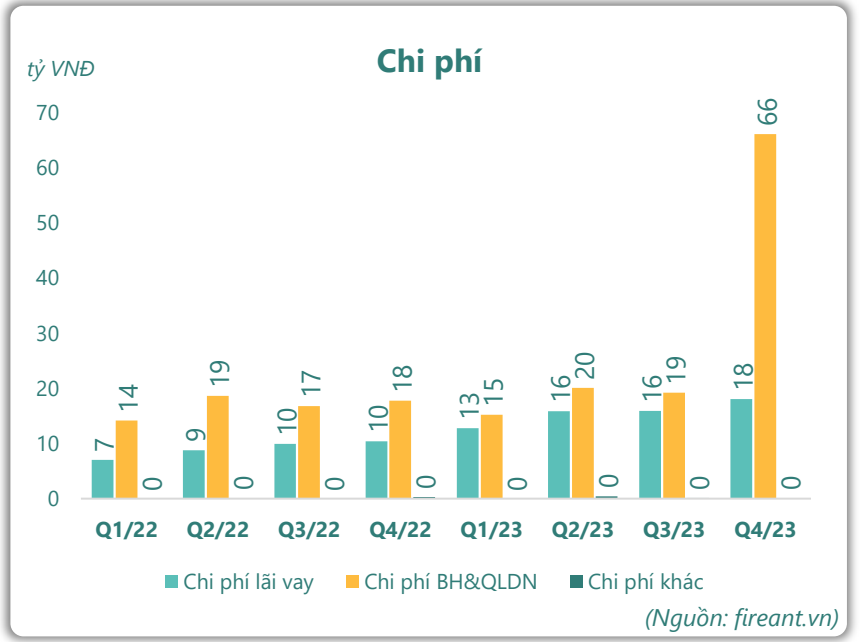
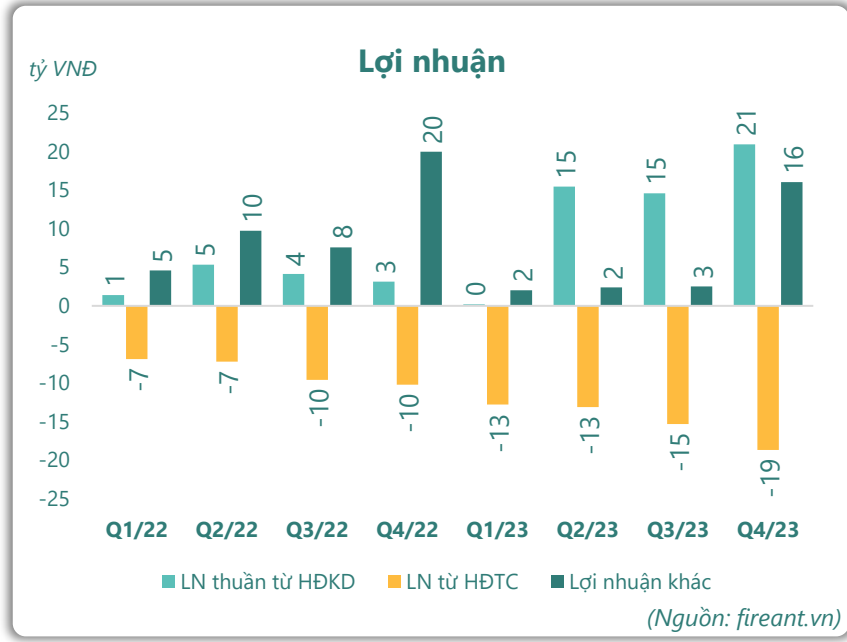
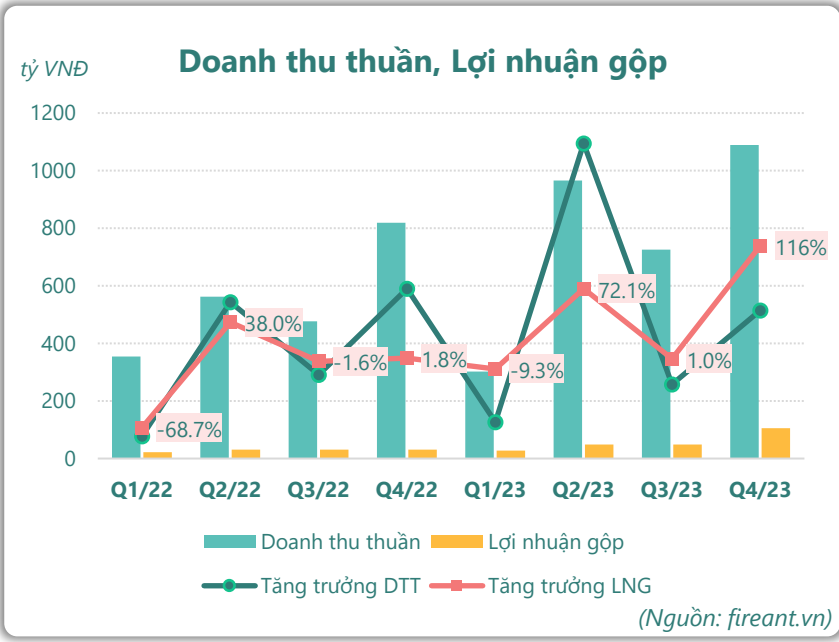
LN sau thuế
2023

58.2
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.2 | 32.2%



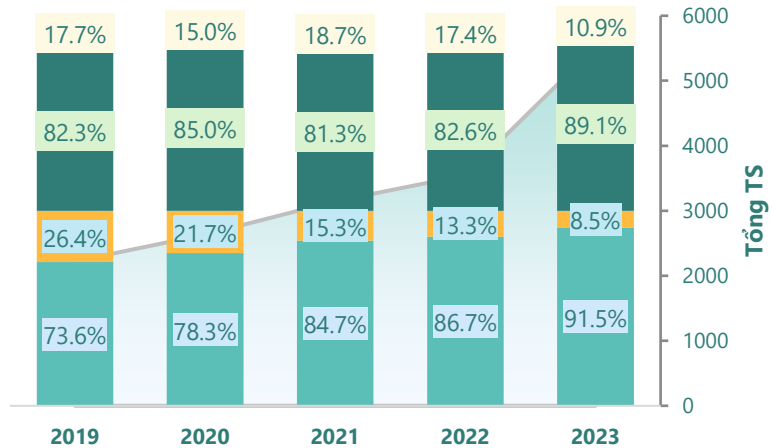
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

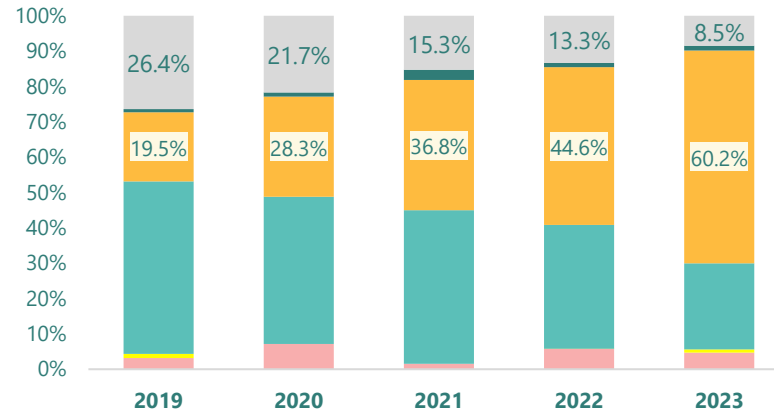
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



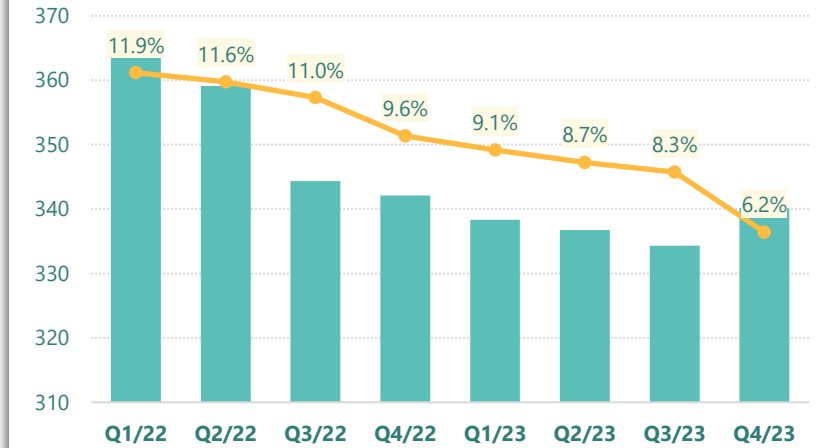
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

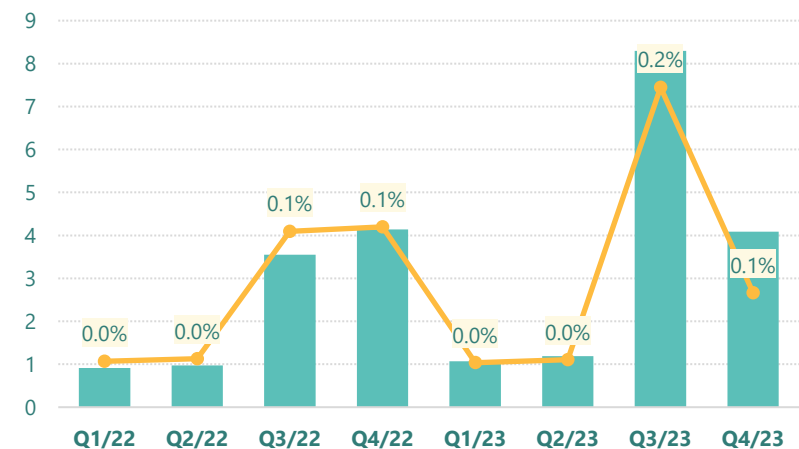


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

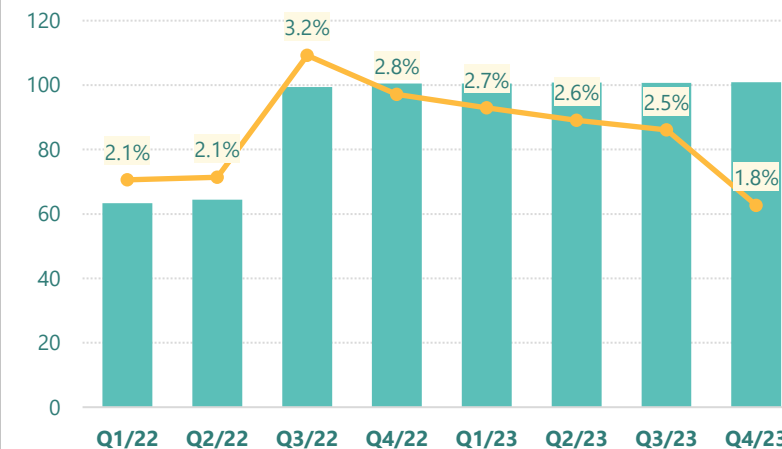


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

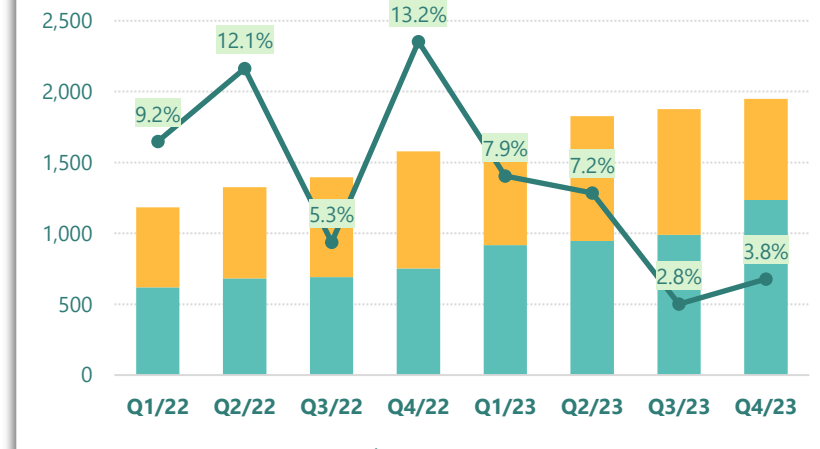


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

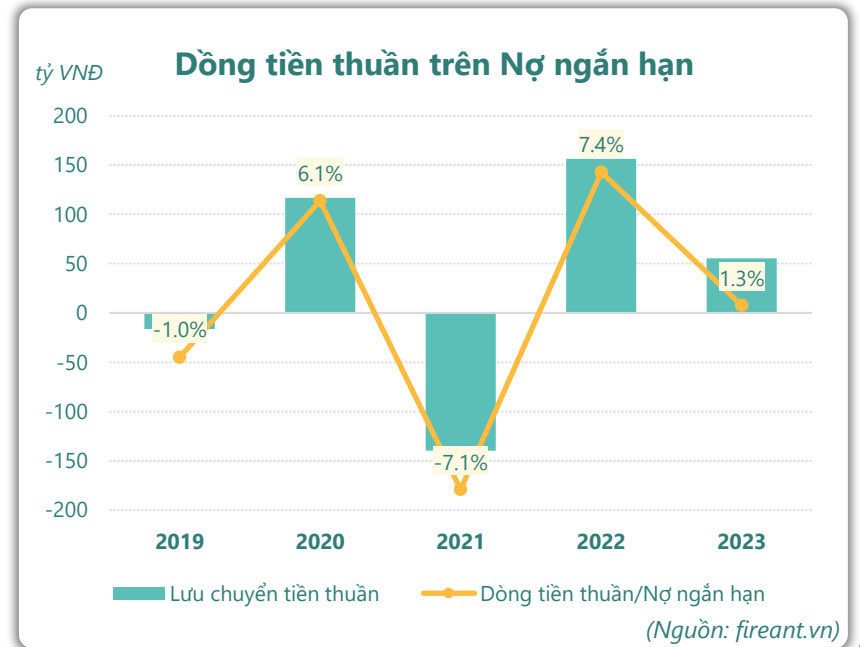
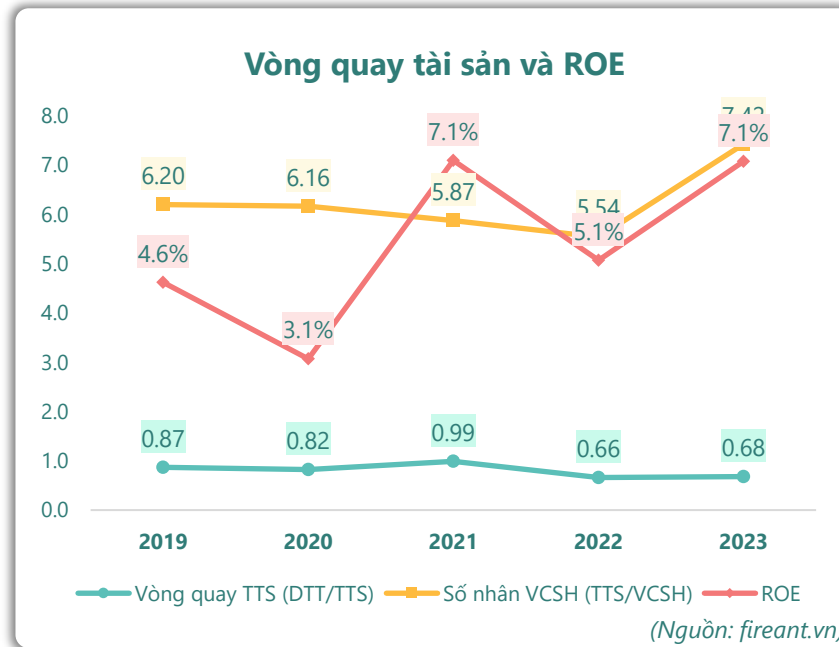
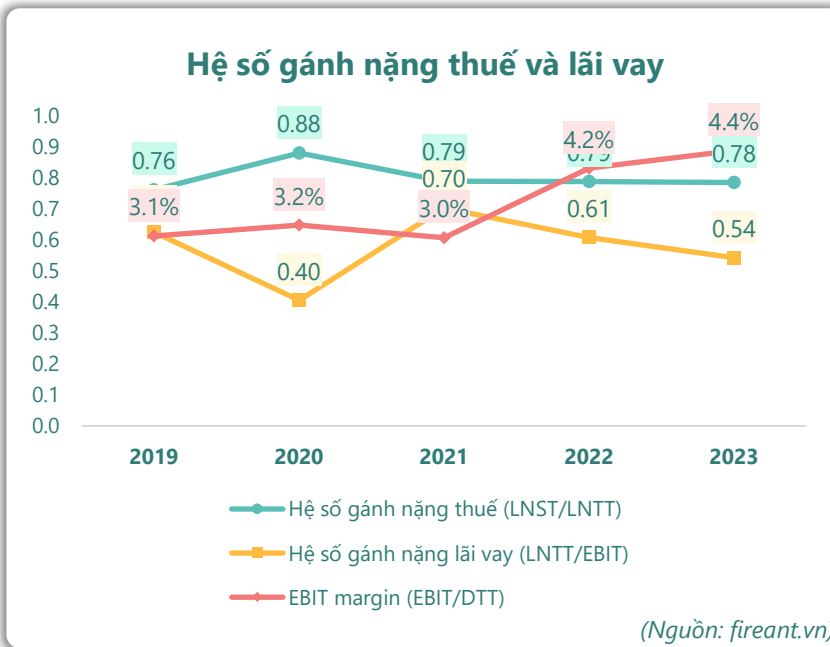
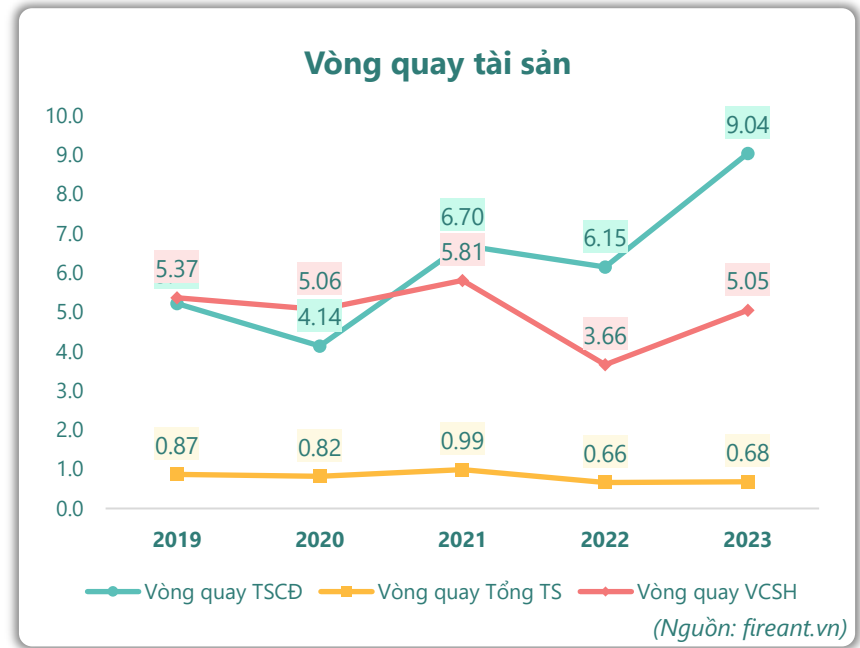
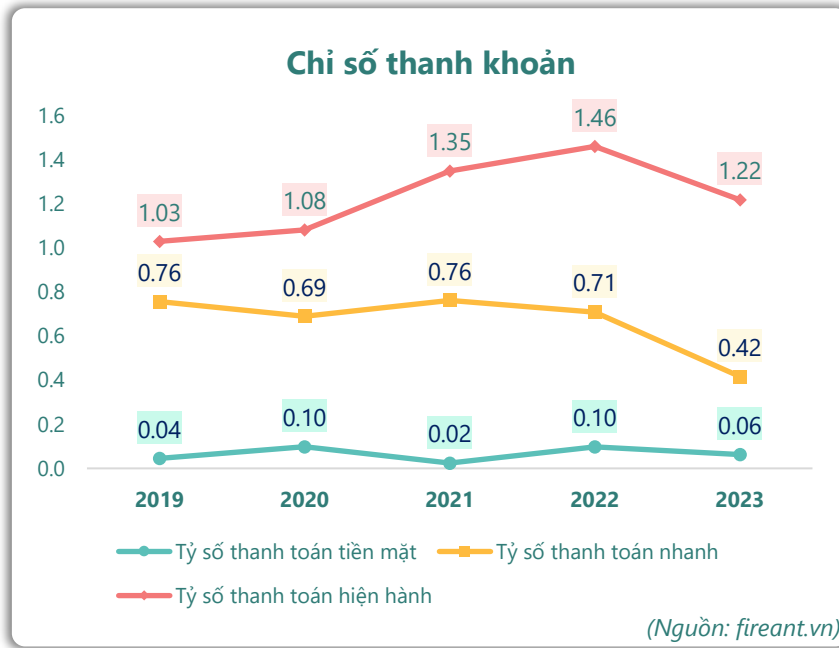
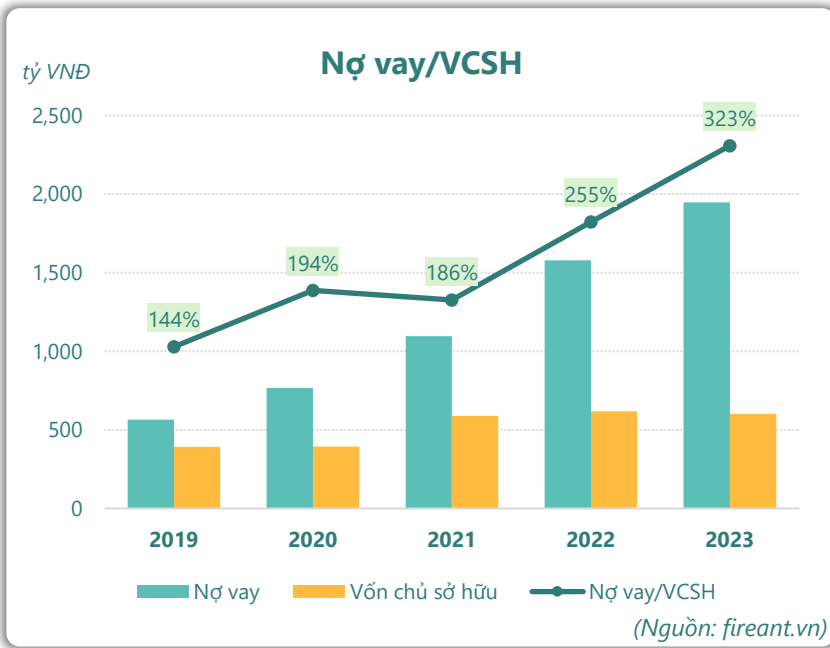


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,089	819	33.0%	3,083	2,212	39.4%
Giá vốn hàng bán	984	788	24.8%	2,852	2,080	37.1%
Lợi nhuận gộp	106	31.0	241%	231	132	75.2%
Doanh thu HĐTC	0.26	0.82	-68.8%	4.25	3.47	22.3%
Chi phí TC	18.9	11.1	70.6%	64.2	37.4	71.4%
Chi phí lãi vay	18.1	10.4	74.0%	62.7	36.1	73.8%
LN trong công ty LKLD	0.24	0.09	163%	0.73	0.36	104%
Chi phí bán hàng	2.98	0.00		2.98	0	
Chi phí QLDN	63.2	17.8	255%	118	67.4	74.8%
LN thuần từ HĐKD	20.9	3.13	569%	51.2	30.9	65.5%
Lợi nhuận khác	16.1	20.0	-19.7%	23.0	24.9	-7.8%
LN trước thuế	37.0	23.1	60.2%	74.2	55.8	32.8%
Lợi nhuận sau thuế	29.6	18.1	63.5%	58.2	44.0	32.2%
LNST của CĐ cty mẹ	24.7	14.2	73.9%	43.2	30.6	41.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.5	-60.7	-268	-97.0	17.7	92.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.34	42.2	-18.7	-2.44	0.92	-3.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	67.9	158	120	107	29.8	77.9
Tiền đầu kỳ	29.8	63.9	204	37.1	44.3	92.8
Lưu chuyển tiền thuần	34.1	140	-167	7.24	48.4	167
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	63.9	204	37.1	44.3	92.8	259

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	5,520	3,547	55.6%
Tài sản ngắn hạn	5,051	3,074	64.3%
Tiền và tương đương tiền	259	204	27.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.2	0.14	35776%
Phải thu ngắn hạn	1,346	1,245	8.1%
Hàng tồn kho	3,324	1,581	110%
Tài sản ngắn hạn khác	71.3	43.9	62.4%
Tài sản dài hạn	469	473	-0.7%
Phải thu dài hạn	0.05	0.01	960%
Tài sản cố định	340	342	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.09	4.14	-1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	101	100	0.4%
Tài sản dài hạn khác	24.1	25.9	-6.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,918	2,928	67.9%
Nợ ngắn hạn	4,145	2,105	96.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,234	817	51.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	730	769	-5.1%
Nợ dài hạn	773	823	-6.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	714	763	-6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	603	619	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	603	619	-2.6%
Vốn điều lệ	381	381	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)